

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH
Số: 1933 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt tạm thời cơ cấu ngạch công chức, chức danh
nghề nghiệp viên chức hành chính của các cơ quan, đơn vị
thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức;
Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ
Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 551/TTr-SNV ngày
05 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm thời cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; P.NC;
- Lưu VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Đức Trọng

UBND TỈNH TÂY NINH

Phê duyệt cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

TT	Cơ quan, đơn vị (kể cả ban, chỉ cục, đơn vị sự nghiệp)	Số viên chức hành chính hiện có	Số lượng ngạch hành chính				Số lượng ngạch Thanh tra			Số lượng ngạch Kế toán			Số lượng ngạch Văn thư		Số lượng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (nếu có)
			Chuyên viên cao cấp (01.001)	Chuyên viên chính (01.002)	Chuyên viên (01.003)	Cán sự (01.004)	Thanh tra viên cao cấp (04.023)	Thanh tra viên chính (04.024)	Thanh tra viên (04.025)	Kế toán viên chính (06.030)	Kế toán viên (06.031)	Kế toán viên trung cấp (06.032)	Văn thư viên chính (02.006)	Văn thư viên (02.007)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh, Sở Nội vụ	5	0	2	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	5 (Lưu trữ viên)
2	Trung tâm Công báo - Tin học thuộc Văn phòng UBND tỉnh	13	0	3	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
3	Trung tâm Giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung tỉnh Tây Ninh, Sở Thông tin và Truyền thông	19	0	3	15	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh, Sở Tư pháp	14	0	5	7	0	0	0	0	0	1	0	0	1	
5	Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản, Sở Tư pháp	12	0	0	11	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
6	Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp	7	0	0	6	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
7	Phòng Công chứng số 2, Sở Tư pháp	9	0	0	8	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
8	Phòng Công chứng số 3, Sở Tư pháp	10	0	0	9	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
9	Cảng vụ đường thủy Nội địa, Sở Giao thông Vận tải	9	0	2	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Trung tâm Quy hoạch và giám định chất lượng xây dựng, Sở Xây dựng	32	0	3	27	0	0	0	0	0	1	0	0	1	

TT	Cơ quan, đơn vị (kể cả ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp)	Số viên chức hành chính hiện có	Số lượng ngạch hành chính				Số lượng ngạch Thanh tra			Số lượng ngạch Kế toán			Số lượng ngạch Văn thư		Số lượng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (nếu có)
			Chuyên viên cao cấp (01.001)	Chuyên viên chính (01.002)	Chuyên viên (01.003)	Cán sự (01.004)	Thanh tra viên cao cấp (04.023)	Thanh tra viên chính (04.024)	Thanh tra viên (04.025)	Kế toán viên chính (06.030)	Kế toán viên (06.031)	Kế toán viên trung cấp (06.032)	Văn thư viên chính (02.006)	Văn thư viên (02.007)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Trung tâm Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ	7	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	20
12	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Tây Ninh	16	0	3	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Trung tâm Khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	0	3	2	0	0	0	0	0	2	0	0	1	39
14	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	0	3	4	0	0	0	0	0	1	0	0	0	7
16	Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9	0	3	4	0	0	0	0	0	1	0	0	1	24
17	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Điều dưỡng Người có công, Sở Lao động - TB và Xã hội	13	0	5	5	0	0	0	0	0	2	0	0	1	2
18	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh, Sở Lao động - TB và Xã hội	6	0	2	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2
19	Trung tâm Dịch vụ việc làm và Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh, Sở Lao động - TB và Xã hội	35	0	11	20	0	0	0	0	0	3	0	0	1	

TT	Cơ quan, đơn vị (kể cả ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp)	Số viên chức hành chính hiện có	Số lượng ngạch hành chính				Số lượng ngạch Thanh tra			Số lượng ngạch Kế toán			Số lượng ngạch Văn thư		Số lượng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (nếu có)
			Chuyên viên cao cấp (01.001)	Chuyên viên chính (01.002)	Chuyên viên (01.003)	Cán sự (01.004)	Thanh tra viên cao cấp (04.023)	Thanh tra viên chính (04.024)	Thanh tra viên (04.025)	Kế toán viên chính (06.030)	Kế toán viên (06.031)	Kế toán viên trung cấp (06.032)	Văn thư viên chính (02.006)	Văn thư viên (02.007)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Cơ sở Cải thiện ma túy, Sở Lao động - TB và Xã hội	28	0	3	23	0	0	0	0	0	1	0	0	1	3
21	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	43
22	Thư viện tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	20
23	Bảo tàng tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	17
24	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	0	1	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	32
25	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12	0	3	7	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0
26	Trung tâm Phát triển quỹ đất, Sở Tài nguyên và Môi trường	15	0	5	9	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
27	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường	7	0	4	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	8
28	Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	54	0	4	40	0	0	0	0	0	10	0	0	0	117

[illegible]

[illegible]

[illegible]

UBND TỈNH TÂY NINH

Phê duyệt cơ cấu ngạch công chức

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày ...20.../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao năm 2023	Số lượng ngạch hành chính				Số lượng ngạch Thanh tra			Số lượng ngạch Kế toán			Số lượng ngạch Văn thư		Số lượng ngạch Kiểm lâm
			Chuyên viên cao cấp (01.001)	Chuyên viên chính (01.002)	Chuyên viên (01.003)	Cán sự (01.004)	Thanh tra viên cao cấp (04.023)	Thanh tra viên chính (04.024)	Thanh tra viên (04.025)	Kế toán viên chính (06.030)	Kế toán viên (06.031)	Kế toán viên trung cấp (06.032)	Văn thư viên chính (02.006)	Văn thư viên (02.007)	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG	1,791	89	561	851	0	4	69	99	3	43	0		6	86
I	CẤP TỈNH	969	80	281	381	0	4	51	71	3	28	0	0	4	86
1	Sở Nội vụ	70	4	23	35	0	0	2	3	0	3	0	0	0	0
2	Văn phòng UBND tỉnh	58	9	23	24	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0
3	Thanh tra tỉnh	31	0	0	0	0	4	14	13	0	0	0	0	0	0
4	Sở Thông tin và Truyền thông	26	3	10	10	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	39	4	11	18	0	0	2	3	0	1	0	0	0	0
6	Sở Tư pháp	27	4	8	11	0	0	2	1	0	1	0	0	0	0
7	Sở Ngoại vụ	20	3	9	5	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0
8	Sở Giao thông vận tải	63	4	11	15	0	0	10	21	1	0	0	0	1	0
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	44	4	14	22	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao năm 2023	Số lượng ngạch hành chính				Số lượng ngạch Thanh tra			Số lượng ngạch Kế toán			Số lượng ngạch Văn thư		Số lượng ngạch Kiểm lâm
			Chuyên viên cao cấp (01.001)	Chuyên viên chính (01.002)	Chuyên viên (01.003)	Cán sự (01.004)	Thanh tra viên cao cấp (04.023)	Thanh tra viên chính (04.024)	Thanh tra viên (04.025)	Kế toán viên chính (06.030)	Kế toán viên (06.031)	Kế toán viên trung cấp (06.032)	Văn thư viên chính (02.006)	Văn thư viên (02.007)	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Sở Xây dựng	36	4	10	14	0	0	2	5	0	1	0	0	0	0
11	Sở Tài chính	55	4	25	18	0	0	2	4	0	1	0	0	1	0
12	Sở Khoa học và Công nghệ	35	3	10	17	0	0	1	1	0	2	0	0	1	0
13	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	41	4	12	24	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	159	4	18	59	0	0	3	5	0	4	0	0	0	66 (trong đó Kiểm lâm viên chính: 23; Kiểm lâm viên: 32; Kiểm lâm viên trung cấp: 11)
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	48	4	19	16	0	0	3	2	0	4	0	0	0	0
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41	4	21	12	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	55	5	13	26	0	0	3	5	0	3	0	0	0	0
18	Sở Công Thương	36	3	9	19	0	0	2	2	0	1	0	0	0	0
19	Sở Y tế	53	4	15	30	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0



TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao năm 2023	Số lượng ngạch hành chính				Số lượng ngạch Thanh tra			Số lượng ngạch Kế toán			Số lượng ngạch Văn thư		Số lượng ngạch Kiểm lâm
			Chuyên viên cao cấp (01.001)	Chuyên viên chính (01.002)	Chuyên viên (01.003)	Cán sự (01.004)	Thanh tra viên cao cấp (04.023)	Thanh tra viên chính (04.024)	Thanh tra viên (04.025)	Kế toán viên chính (06.030)	Kế toán viên (06.031)	Kế toán viên trung cấp (06.032)	Văn thư viên chính (02.006)	Văn thư viên (02.007)	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	32	6	20	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	CẤP HUYỆN	822	9	280	470	0	0	18	28	0	15	0	0	2	0
1	Tân Châu	91	1	32	53	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0
2	Thị xã Hòa Thành	92	1	36	46	0	0	2	3	0	3	0	0	1	0
3	Gò Dầu	91	1	34	47	0	0	2	3	0	3	0	0	1	0
4	Bến Cầu	91	1	18	67	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0
5	Tân Biên	91	1	37	46	0	0	2	3	0	2	0	0	0	0
6	Thành phố Tây Ninh	92	1	36	46	0	0	2	3	0	4	0	0	0	0
7	Châu Thành	91	1	33	49	0	0	2	4	0	2	0	0	0	0
8	Dương Minh Châu	91	1	18	67	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0
9	Thị xã Trảng Bàng	92	1	36	49	0	0	2	3	0	1	0	0	0	0